

PHẠM THỊ CHUYỀN*

NHO SĨ THỜI MẠC VỚI PHẬT GIÁO QUA TƯ LIỆU BI KÝ

Tóm tắt: Nhà Mạc tồn tại với tư cách là một vương triều ở Việt Nam từ năm 1527 đến năm 1592. Phật giáo thời kỳ này vẫn tồn tại trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo sống động và có phần hòa hợp hơn trước của Tam giáo (Nho, Phật, Đạo) và các tín ngưỡng truyền thống. Bài viết này nhằm làm rõ một vấn đề không lớn nhưng rất đáng lưu tâm, đó là quan điểm và hành xử của Nho sĩ thời Mạc đối với Phật giáo thời kỳ này. Từ tiếp cận liên ngành sử học – tôn giáo học, chúng tôi đi sâu khảo cứu trong khối tư liệu bi ký chùa Phật thời Mạc để đi tới hai nhận định: một là, nếu như Nho sĩ thời Lê sơ chỉ tham gia soạn bi ký chùa Phật mà không thể hiện quan điểm cá nhân, thì Nho sĩ thời Mạc thể hiện quan điểm cá nhân về Phật giáo rất rõ ràng trong văn bia mà họ biên soạn; hai là, một số nhà Nho thời Mạc cho biết lý do đưa tới việc họ nhận soạn bi ký chùa Phật là vui làm điều thiện, mà điều thiện là ngọn nguồn tạo dựng lòng nhân của Nho giáo và lòng từ bi của Phật giáo.

Từ khóa: Phật giáo; Nho giáo; Nho sĩ; bi ký (văn bia); thời Mạc.

Dẫn nhập

Cũng như thời Lê sơ (1428-1527), Phật giáo thời Mạc (1527-1592) vẫn là một khoảng trống trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới Phật giáo Việt Nam trong lịch sử, đã và đang được nhiều độc giả tiếp cận, như

* Bộ môn Tôn giáo học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 02/10/2020; Ngày biên tập: 24/12/2020; Duyệt đăng: 19/01/2021.

Việt Nam Phật giáo sử luận (Nguyễn Lang), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (Nguyễn Duy Hinh), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (Viện Triết học), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam* (Minh Chi), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam* (Nguyễn Duy Hinh), v.v... Trong đó, những vấn đề về Phật giáo thời Mạc chưa được đề cập đến hoặc trình bày một cách cụ thể và rõ ràng. Cho đến năm 2000, Huỳnh Công Bá (2000: 17-29) đã khái quát về Phật giáo thời Mạc trong một nghiên cứu có tính bước đầu. Đến năm 2010, công trình của Đinh Khắc Thuân (2010) đã cung cấp bản dịch và chú giải 165 văn bản khắc trên bia đá, trên chuông, và có những nhận định khoa học về giáo dục và khoa cử Nho học, về chùa Phật thời Mạc trên cơ sở những thông tin có trong 165 văn bản đó. Từ nhu cầu tìm hiểu về Phật giáo thời Mạc trong giới nghiên cứu tôn giáo và tư tưởng, cũng như văn hóa Việt Nam, đồng thời đã có những tư liệu cần thiết để nghiên cứu nhiều vấn đề trong đời sống Phật giáo thời kỳ này, chúng tôi lựa chọn trả lời câu hỏi: *Nho sĩ thời Mạc đã có quan điểm và ứng xử như thế nào về Phật giáo?* Trong đó, chúng tôi lần lượt làm rõ những vấn đề, như: tư liệu bi ký Phật giáo thời Mạc; lý do vì sao Nho sĩ thời Mạc biên soạn bi ký Phật giáo; Nho sĩ thời Mạc bàn những gì về Phật giáo và mối tương hợp giữa Nho giáo và Phật giáo.

1. Nho sĩ thời Mạc soạn bi ký Phật giáo

Việc Nho sĩ biên soạn bi ký Phật giáo là một hiện tượng phổ biến trong lịch sử trung đại ở Việt Nam. Thời Trần đã có những Nho sĩ, như: Lê Quát, Trương Hán Siêu soạn những bài bi ký nổi tiếng về Phật giáo¹. Thời Lê sơ, trong hơn 40 bi ký, hầu hết đều do Nho sĩ soạn². Nho sĩ thời Mạc cũng tham gia vào việc biên soạn bi ký Phật giáo như một sự thể hiện vai trò tất yếu của giới trí thức tinh hoa trong đời sống xã hội cụ thể.

Về văn bia thời Mạc, có thể đã có một số lượng khá lớn. Tuy nhiên, trong số 165 bi ký thời Mạc, bao gồm bia chùa, bia quán, bia đình, bia chợ, v.v... do Đinh Khắc Thuân sưu tập, khảo cứu và dịch chú (2010) thì có tới gần 160 bia ở chùa Phật và có nội dung về

Phật giáo. Có một số văn bia là bia đình chợ hoặc bia quán, nhưng trong đó nội dung đều nói về Phật giáo. Ví dụ, bia đình chợ bên cạnh chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ xã Vĩnh Phệ, huyện Ba Vì, Hà Nội³; bia quán Viên Dương, xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng, Hà Nội (ký hiệu thác bản No. 2206-7-8)⁴.

Nếu như trong bi ký Phật giáo thời Lê sơ⁵, rất khó tìm thấy tên của người soạn bia nếu người đó là Nho sĩ. Một phần vì chính sách điều chỉnh hoạt động Phật giáo của nhà Lê sơ theo Luật Hồng Đức khá nghiêm ngặt, một phần có thể vì Nho sĩ thời Lê sơ thấy không cần thiết thể hiện danh tính của mình trên đó. Nhưng ở thời Mạc thì không như vậy. Đa số bi ký có nội dung Phật giáo đều có ghi rõ tên tác giả soạn bia, bao gồm cả chức vụ, tên hiệu, tên tước. Hiện tượng này không hiếm trong lịch sử, tuy nhiên nó đặt ra những câu hỏi để chúng ta cùng suy ngẫm, ví dụ: nguyên nhân nào dẫn tới hiện tượng này? Việc thể hiện “mình là ai” trên văn bia Phật giáo có ý nghĩa gì đối với họ? Hay Phật giáo trong nhận thức của Nho sĩ thời Mạc có khác gì với Nho sĩ Phật giáo thời Lê sơ không? v.v...

Khi khảo cứu tư liệu bi ký thời Mạc, chúng tôi cảm thấy vô cùng thú vị khi thấy rất nhiều điển ngôn của các nhà Nho về lý do vì sao họ nhận lời soạn văn bia chùa Phật. Hiện tượng này cũng có thể coi là hiếm trong lịch sử bi ký Việt Nam. Trong hơn 30 phát biểu ý kiến cá nhân về lý do soạn bi ký Phật giáo của Nho sĩ thời Mạc, chúng tôi thấy nổi lên vấn đề sau:

Thứ nhất, theo kinh sách Nho học thì việc nhà Phật không phải trách nhiệm của nhà Nho. Nho sĩ vốn không có trách nhiệm phải biên soạn văn bia chùa Phật, nhưng trong phẩm chất của người quân tử theo Nho học có lòng yêu thích việc thiện, vui với cái vui của người khác. Do đó, họ đã nhận lời biên soạn văn bia chùa Phật như một dịp thể hiện phẩm tính cao đẹp của mình. Ví dụ, Ngô Bật Lương (Tiến sĩ khoa Canh Tuất – 1550, chức Đại Ký Tự Khanh) trong văn bia chùa Thanh Quang (soạn 1563, Trục Ninh, Nam Định)⁶ viết: “Tôi là một Nho sinh, thường nhớ tới các bậc Tiên nho

có nói rằng: “Chùa bị tàn phá mà làm lại đã không phải là việc của ta, thì việc đẽo đá, khắc bia há lại mượn lời ta sao”. “Nhưng việc quân tử vui với đạo, chuộng lòng thiện của người, không thể không nói lên được, bèn làm bài minh khắc lên đá...”. Hay thẳng thắn như Trần Quý Túc, Nho sinh giữ chức Đặc Tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu soạn văn bia chùa Thiên Hựu (soạn năm 1573, ở Nam Sách, Hải Dương)⁷: “Tôi là nhà Nho, tuy không sùng đạo Phật, nhưng có lòng vui làm điều thiện cùng mọi người, không dám thiển lậu chối từ.” Hoặc như Đỗ Uông soạn bài văn bia chùa Quang Minh (Gia Lộc, Hải Dương)⁸: “Bậc quân tử chí ở việc nhân. Tôi viết bài minh này, cũng là vì vui với việc thiện mà gắng làm, nay nhớ lời Tiên sinh mà lại càng thấy sáng tỏ. Vì vậy, khắc lên đá để truyền dài lâu và để tỏ rõ điều thiện. Coi như hai chữ ‘viên quang’ là có ý chỉ cái lý của trời đất viên mãn nhân tâm vậy”, v.v... Với những phát biểu này, Nho sĩ khẳng định mình chỉ có niềm tin Nho giáo, không tin theo Phật giáo, việc biên soạn văn bia Phật giáo chỉ là một phương tiện thực hành việc thiện mà thôi. Do đó, trong bí ký chỉ ghi chép sự kiện đã diễn ra, không thấy có những bàn luận về vấn đề liên quan tới Phật giáo.

Một sự thể hiện thứ hai của Nho sĩ thời Mạc trong bí ký Phật giáo là *Tôi vốn là nhà Nho, cái sở học là đạo Thánh nhân, vốn chưa tường đạo Phật. Nhưng có chút lòng hiếu phúc, nên không dám chối từ.* Chẳng hạn như Nguyễn Khắc Thuần là tiến sĩ khoa Bính Tuất, chức Quang Lượng đại phu Chính trị Thượng khanh, Thanh Hoa đạo, Giám sát ngự sử, hiệu Thuần Phủ soạn văn bia chùa Bảo Khánh (Tiên Lãng, Hải Phòng)⁹; Hiệu sinh Bùi Năng Toàn soạn bí ký chùa Nghiêm Quang (Gia Lộc, Hải Dương)¹⁰; Đỗ Uông là Tiến sĩ cập đệ khoa Bính Thìn, chức Binh bộ Hữu thị lang kiêm Ngũ phủ Triều liệt đại phu Phúc Tùng viện soạn văn bia chùa Đại Bi (Đông Hưng, Thái Bình)¹¹. Ở đó, chúng ta có thể thấy rõ sự khiêm nhường khi bày tỏ rằng sự thấy biết của họ về Phật giáo không nhiều, nhưng cũng bắt đầu vì cơ hội làm điều thiện mà nhận lời.

Trong xu hướng thể hiện thứ ba thì cho thấy rõ những mong cầu của Nho sĩ thời Mạc những phúc báo về sau của việc soạn bi ký Phật giáo này. Giống như Hoàng Công Các khi soạn văn bia chùa An Ninh (Gia Viễn, Ninh Bình)¹² nói rằng: “Người có âm công tất được dương báo. Hẳn đã thấy Báo công làm việc thiện mà 5 con đăng khoa. Lã thị làm điều thiện mà nhiều đời phát đường quan lộc. Họ là bậc trượng phu, ta cũng là bậc trượng phu. Phúc đức này hơn hẳn phúc đức xưa”. Họ vì thấy những tiền lệ, những tấm gương các nhà Nho đi trước vui làm điều thiện và được hưởng phúc báo ra sao. Đó cũng là một cách thể hiện sự tiếp nối truyền thống của Nho sĩ đương thời. Tuy nhiên, người đọc đã thấy sự tương hợp giữa phúc đức theo quan điểm Nho giáo và phúc đức theo quan điểm Phật giáo trong tư tưởng của Nho sĩ thời Mạc.

Một nguyên nhân sâu xa hơn góp phần đưa tới hiện tượng bày tỏ lý do soạn văn bia của Nho sĩ như trên chính là nhà Mạc không chỉ ủng hộ Phật giáo mà còn có những hành động nhằm chấn hưng Phật giáo. Kiêu Khắc – một Quốc Tử Giám Quốc Tử sinh – soạn văn bia đình chợ chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ (Ba Vì, Hà Nội)¹³ cho biết: “May được thấy Hoàng triều chấn hưng Phật giáo... Cộng đồng dốc lòng giáo lý Phật tổ, ngợi ca công lao của Pháp sư (Từ Đạo Hạnh). Như vậy sẽ thấy sự cầu khẩn được ứng nghiệm, lòng ước nguyện được báo đáp. Phật lực che chở phúc lớn như cát sông Hằng. Phúc truyền cho con cháu đông đúc. Và lại có phúc ắt được ban lợi lộc vậy. Được ơn nhờ đức Phật, cầu phúc cho cơ đồ bền vững, thiên hạ thái bình. Vì lẽ đó mà nhờ ngọn bút ghi lại bài văn bia...”. Dường như, sự ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và cả Đạo giáo đã có sự hòa hợp trong tư tưởng cai trị đất nước của vương triều Mạc. Các Nho sĩ được tự do thể hiện tri thức, thực hiện trách nhiệm của người quân tử một cách tự nhiên trong phạm vi cơ sở của các tôn giáo khác. Điển hình, có những Nho sĩ đã tự do thể hiện rằng bản thân mang trong mình hai niềm tin tôn giáo, như Dương Chuân là Quốc Tử sinh soạn văn bia chùa Cam Lộ (Phú Xuyên, Hà Nội): “Tôi lúc đầu học các dòng phái chỉ một tâm chí chân thành theo đạo Nho, sau chí thành

theo Phật và đã lắng tâm trí nghiên ngẫm: Vua sáng được phúc của vua, tôi trung được phúc của tôi, cha hiền được phúc của cha, con hiếu được phúc của con. Tất cả đều là phúc vậy”¹⁴. Với hai niềm tin tôn giáo này, ông đã soạn một bài bi ký đầy cảm xúc tôn giáo ngợi ca sự hòa hợp của hai tôn giáo trong chữ “Phúc” này.

2. Phật giáo trong nhận thức của Nho sĩ thời Mạc qua tư liệu bi ký

Chúng ta những tưởng Nho sĩ – tín đồ của Nho giáo, tôn kính Thánh Hiền của họ thì không bàn về giáo lý và thực hành Phật giáo, nhưng trong rất nhiều bi ký thời Mạc chúng tôi thấy có sự đề cập tới niềm tin cũng như thực hành Phật giáo của Nho sĩ thời kỳ này. Họ đã viết với tư cách của người đứng bên ngoài Phật giáo, quan sát và so sánh Phật giáo với Nho giáo. Do đó, trong phần này chúng tôi trình bày những nhận thức về Phật giáo của Nho sĩ thời Mạc trong những văn bia họ soạn. Trong đó, nổi lên ba vấn đề: Phật là ai? Thực hành Phật giáo như thế nào? Ngôi chùa và chuông chùa có chức năng ra sao?

2.1. Quan niệm về Phật của Nho sĩ thời Mạc

Về vấn đề “Phật là ai?”, tiêu biểu trong số những vị Nho sĩ luận giải về vấn đề này có Hiệu sinh Nguyễn Minh Đăng, tự Huyền Trai tiên sinh soạn bi ký chùa Đông Phao (Gia Bình, Bắc Ninh); vị Tiến sĩ khoa Mậu Thìn ... soạn bi ký chùa Báo Ân (Phù Cừ, Hưng Yên); Phạm Nhung, tự Chuyết Phu, hiệu Đăng Xuyên, Thương Xá sinh Quốc Tử Giám soạn văn bia chùa An Đông (Yên Hưng, Quảng Ninh); Nguyễn Oanh Quán soạn văn bia chùa Linh Quắc (Nam Sách, Hải Dương); Chu Thuần Phu là Quốc Tử sinh Quốc Tử Giám soạn văn bia chùa Đại Đồng (Yên Lạc, Vĩnh Phúc); Kiều Khắc – là Quốc Tử Giám Quốc Tử sinh – soạn văn bia đình chợ chùa Phúc Lâm Hoảng Thệ (Ba Vì, Hà Nội)¹⁵, v.v... Với những luận giải của Nho sĩ thời Mạc trong bi ký, “Phật” được hiểu theo ba ý nghĩa: *Thứ nhất*, Hiệu sinh Nguyễn Minh Đăng hiểu rằng: “giác ngộ được tâm gọi là Phật”¹⁶. Như vậy, Phật được hiểu là bậc giác ngộ. Bất cứ ai

giác ngộ được tâm thì đều dự vào hàng chư Phật. Trong điển giải của vị Tiến sĩ soạn bi ký chùa Báo Ân (Phù Cừ, Hưng Yên) thì “Trời là lý, Phật là tâm. Khi nhân tâm còn, thì cái lý vô cùng của vật cũng tồn tại mãi ở cõi trần gian mà rộng mở lòng nhân ái”¹⁷. Với nghĩa này, Phật không phải như ý nghĩa thứ nhất, mà là vị Phật bản thể. Với khía cạnh này, là sự hiện thân của Phật tính trong hình thái phát triển viên mãn của chính con người. Tất cả mọi chúng sinh đều có khả tính thành Phật, bởi vì tất cả đều có bản tâm thanh tịnh. Thêm vào đó, Phạm Nhung trong văn bia chùa An Đông (Yên Hưng, Quảng Ninh)¹⁸ nói rằng “Phật có thể cảm ứng mà tâm luôn linh nghiệm”. Sự cảm ứng và linh nghiệm này tạo ra sự mâu nhiệm, thiêng liêng trong đời sống của những người sở hữu niềm tin và thực hành Phật giáo. Mọi sự mâu nhiệm, thiêng liêng đó đến từ trí tuệ của bậc giác ngộ viên mãn như “Phật là mặt trời để tỏa sáng bốn phương” trong nhận thức của Nguyễn Oanh Quán ở văn bia chùa Linh Quắc (Nam Sách, Hải Dương)¹⁹.

Không dùng thuật ngữ “tâm” hay “giác ngộ”, Chu Thuần Phu - Quốc Tử sinh Quốc Tử Giám soạn văn bia chùa Đại Đồng (Yên Lạc, Vĩnh Phúc) và Kiều Khắc – là Quốc Tử Giám Quốc Tử sinh – soạn văn bia đình chợ chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ (Ba Vì, Hà Nội) dùng hai chữ “hư vô” để diễn giải về Phật. Đó là cảnh giới của Niết Bàn tịch tĩnh. Chu Thuần Phu thốt lên rằng: “Ôi! Gọi là Phật, bởi vốn hư vô, tồn tại trong cõi người rất được kính ngưỡng. Vì thế hoặc có người đem sức ra khuyến hóa để xây dựng chùa, hoặc có người bỏ tiền của để tô tạo tượng Phật. Thấy biết bao người đem lòng kính trọng như vậy thì công đức thật lớn lao xiết bao”²⁰. Kiều Khắc trong văn bia đình chợ chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ (Ba Vì, Hà Nội)²¹ cũng tán thán rằng: “Ôi, chỗ vốn hư vô tự nhiên nên gọi là Phật. Phật được tôn kính thờ phụng chính ở tại người. Bởi chung có sự cầu khẩn linh ứng mà có thể chấn hưng giáo lý nhà Phật vậy. Hãy thử ngẫm lại từ cổ xưa xem. Hán Minh Đế là người đầu tiên cho rước Phật về cung mà dựng chùa thờ phụng. Ngụy Hiếu Văn cũng đích thân ra ngự tại chùa này mà được tôn là Hiền nhân.

Lương Vũ Đế bố thí nhiều, Đạo quân thời Tống được thờ cúng uy nghiêm. Đòi trước đã vậy huống hồ ngày nay?” Nơi hư vô, tự nhiên, tịch diệt cũng là cảnh giới, là đạo quả chánh đẳng giác mà chư Phật đã, đang và sẽ giác ngộ. Đó là yếu tố thiêng nhất mà các vị Phật được tôn thờ ở khắp nơi. Sự diễn giải qua mức này đã mang màu sắc huyền bí và siêu thức.

Trong ý nghĩa thứ ba trong những luận giải của Nho sĩ thời Mạc, các vị Phật không chỉ là người giác ngộ, Phật không chỉ là vị Phật bản thể, mà đã trở thành những vị Phật quyền năng có khả năng ban phúc cho người. Căn sự lang Phúc Lộc Bùi Văn Giáp soạn văn bia cho quán Viên Dương (Đan Phượng, Hà Nội)²² cho rằng: “Phật ở cõi Tịnh Độ là để ban phúc cho người. Người muốn gieo quả thiện thì nên phát lòng nhân đức. Không như vậy thì không có điều thiện”. Hoặc như Đô chỉ huy sứ ty đoạn sự ty Phó đoạn sự họ Phạm soạn văn bia chùa Diên Phúc (Gia Lộc, Hải Dương)²³, sau khi nêu ra những tấm gương dựng chùa ở Đại Việt thời trước như Bùi Tấn dựng chùa Phúc Tiên, Trần Tư đồ tạc tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, ông có lời bình rằng: “Nhìn công đức vòi vọi, lớn lao ấy mọi người nói rằng: công đức báo ứng đều do ở Phật, nhưng không biết rằng tự mình cầu được phúc lớn cũng chính là do đức ở mình vậy. Chí thành phụng thờ Phật, quả là lấy đức cầu phúc, thì phúc lớn lao tự đến. Phật cũng sẽ ban phúc cho bản thân, cho con cháu, để phúc đó kéo dài mãi mãi đến hậu thế, đời đời nối dài vô tận”. Với ý nghĩa này, Phật giáo dễ đi vào lòng người Việt, không chỉ trở thành thế giới thiêng của cộng đồng Phật giáo, mà còn dễ dàng đi vào niềm tin tôn giáo của một bộ phận Nho sĩ có lòng “hiếu phúc” thời Mạc. Những vị Phật quyền năng luôn được đồng đạo quần chúng nhân dân Đại Việt hướng đến, nương tựa và khởi tạo những phẩm chất thiện lành của họ.

2.2. Quan niệm về thực hành Phật giáo của Nho sĩ thời Mạc

Mặc dù Nho sĩ thời Mạc tự nhận mình không tường Phật giáo, chỉ bày tỏ niềm tin Phật giáo qua những gì nghe thấy, nhưng họ vẫn có những phát biểu rõ ràng về thực hành Phật giáo trong văn bia họ

soạn. Đọc trong những bi ký của chùa xã Cao Dương (Thái Thụy, Thái Bình)²⁴; chùa Đại Bi (Đông Hưng, Thái Bình)²⁵; chùa Quang Minh (Gia Lộc, Hải Dương)²⁶, v.v... chúng ta dễ dàng nhận ra những thực hành Phật giáo tương ứng với quan niệm về Phật đã trình bày ở trên.

Trong đa số bi ký chùa Phật thời Mạc, từ “phúc” hoặc “phúc báo” và từ “thiện” xuất hiện rất nhiều. Sự luận giải về phúc và thiện được minh chứng bằng cả giáo lý từ bi của Phật và trích lục trong kinh điển Nho giáo “tích thiện tất có dư phúc”. Năm 1584, vị Tiến sĩ khoa Mậu Thìn bày tỏ quan niệm về thực hành Phật giáo trong bi ký chùa Báo Ân (Phù Cừ, Hưng Yên)²⁷ rằng: “Rộng bố thí để quyên tập phúc đức là việc tạo nghiệp trên hết cốt để cho tâm thân được hưởng phúc dày mà thôi. Nghìn vạn đời được hưởng hạnh phúc, trường thọ, an vui. Đó phải chăng là cái phúc của ức vạn chúng sinh sao? Rồi triều đình thì ban phúc cho bậc quân tử; bậc quân tử lại ban phúc cho dân; người có địa vị thì ban phúc cho kẻ thứ mọn thì đó là cái phúc của hoàng thiên vậy. Tôi bày tỏ vài lời là để giáo huấn và hành động, vì đã là người dân thì phải tuân theo đạo của vua vậy. Được như thế thì vua nhân có cái phúc của vua, bề tôi giỏi thì có cái phúc của bề tôi, cha hiền có cái phúc của cha, con hiếu có cái phúc của con. Từ đó mà suy ra cho đến cái đạo lý luân thường của anh, em, bằng hữu. Tất cả cũng theo nhau thực hành đạo lớn trung chính, thì không riêng một nhà, một nước được hưởng phúc chính là gốc ở đó vậy. Mà nhất là trong lúc còn mông muội, cầu được phước báu thì phải gắng gỏi xin ở trời, dốc công ở Phật...”. Cũng như vậy, năm 1589, Nguyễn Khắc Thuần, là tiến sĩ khoa Bính Tuất, chức Quang Lượng đại phu Chính trị Thượng khanh, Thanh Hoa đạo, Giám sát ngự sử, hiệu Thuần Phủ khi soạn văn bia chùa Bảo Khánh (Tiên Lãng, Hải Phòng)²⁸ bày tỏ rằng: “Tôi nghĩ rằng: tích thiện tất có phúc thừa. Người tích thiện cho mình thì phúc nối dài về sau. Nay thiện sĩ không lấy tài sản làm quý mà chỉ lấy điều thiện làm quý. Lẽ nào chẳng được đáp ứng sao? Bản thân sẽ được hưởng phúc, gia đình được hưởng phúc và con

cháu cũng được hưởng phúc mà nguồn phúc chảy vô tận”, v.v... Ở đây quan niệm về vị Phật quyền năng ban phúc cho chúng sinh trong tư tưởng Phật giáo của nhân gian đã gặp quan niệm Trời ban phúc cho người biết làm thiện trong tư tưởng của Nho giáo thời Mạc. Tuy cộng đồng Phật giáo và cộng đồng Nho giáo thời Mạc sở hữu hai niềm tin tôn giáo vào hai thế giới thiêng khác nhau, nhưng ở đây lại có thể gặp nhau trong thực hành “làm việc thiện được hưởng phúc báo”.

Gốc của làm việc thiện trong “hành thập thiện” của Phật giáo xuất phát từ lòng từ bi của người thực hành Phật giáo. Thậm chí có vị Tiên sĩ thời Mạc còn nhấn mạnh vào “từ bi” tới mức “lấy từ bi làm tim gan, tai mắt”. Ví dụ, phát ngôn của Đỗ Ưông là Tiên sĩ cấp độ khoa Bính Thìn, chức Binh bộ Hữu thị lang kiêm Ngũ phủ Triều liệt đại phu Phúc Tùng viện trong văn bia chùa Đại Bi (Đông Hưng, Thái Bình)²⁹: “Ôi! Chùa này có tên gọi là Đại Bi, nên phải lấy từ bi làm tim gan, làm tai mắt. Việc nhà Phật lấy từ bi làm nền nhân là điều cao sâu mà khó làm; còn nhà Nho ta thì lấy lòng bác ái làm nền nhân là thiết thực gần gũi mà dễ biết. Như đạo của bầy tôi là trung, đạo của con là hiếu, đạo của anh em là đễ, đạo của chồng vợ là giữ tình ân ái, bằng hữu là giữ điều tín. Đó chính là cái lẽ luân thường xảy ra hàng ngày. Việc lấy thiện tâm làm điều nhân làm điều nhân chẳng phải là chuyện lớn đó sao? Còn như vui đạo mến đức mà giúp người cùng túng, chu cấp cứu mang kẻ thiếu thốn về mọi mặt, đó chẳng phải là điều cốt yếu của việc làm nhân đó sao?... Chỉ có vui với việc thiện là có thể làm được điều nhân vậy...”. Hoặc trong văn bia chùa Quang Minh (Gia Lộc, Hải Dương), ông bày tỏ lại quan điểm này rằng³⁰: “Giáo lý nhà Phật khiến người đời kính kính để được báo phúc. Nay Thái hoàng Thái hậu là mẹ Thiên tử, là vị Phật sống trên trần, gieo trồng 8 phúc điền, dựng chùa Phật để cầu đời đời con thánh, cháu hiền, xứng bậc đế vương. Nay Phụ chính Ứng vương dựng chùa Viên Quang cũng là để phát lòng từ bi, vui làm điều thiện. Sở dĩ muốn làm như vậy bởi vì muốn nhờ chùa Phật nước Nam, để quốc mạch dài lâu. Trên

vương công, dưới sĩ thứ dốc lòng thờ Phật, bỏ thí nhiều, không tư lợi”. Phải chăng, lòng từ bi của hành giả Phật giáo khi biểu hiện ra ngoài một cách tự nhiên đã phù hợp với tinh thần tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của giới Nho sĩ. Phúc - thiện chính là mắt xích kết nối sự thực hành tôn giáo của người sở hữu niềm tin Nho giáo và người sở hữu niềm tin Phật giáo.

Không chỉ dừng ở quan niệm trên, Nho sĩ thời Mạc còn có những phát biểu sâu hơn về thực hành Phật giáo. Với quan niệm “Phật là bậc giác ngộ vẹn toàn”, trong bi ký thời Mạc xuất hiện quan niệm thực hành Phật giáo là “thấu tỏ thân tâm, hiểu rõ nhân quả”. Tiến sĩ họ Nguyễn tự Hanh Phủ, tức Trình Quốc công, soạn văn bia chùa xã Cao Dương (Thái Thụy, Thái Bình)³¹ là một đại biểu. Ông cho rằng: “Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không dám chối từ. Nhưng tôi là nhà Nho. Tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão; song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được chút ít về các đạo này. Đại loại đạo Phật gốc ở chỗ làm sáng thân và tâm, phân biệt rõ nhân và quả. Đạo Lão chú trọng vào khí để tới chỗ mềm dẻo, nắm cái lý duy nhất giữ bản chất chân thực của mình. Đạo lý đức Thánh Khổng, gốc ở đạo đức, nhân nghĩa, văn hạnh trung tín. [Tất cả] đều là giáo lý tuân theo tính tự nhiên con người mà tu dưỡng đạo đức, cùng với vị Diệu Thiện (chỉ Quan Âm Bồ Tát giáng trần) do lòng thiện mà được nổi tiếng. Chẳng phải là không xuất phát từ tâm tính con người sao”. Điều đó cho thấy một ý nghĩa sâu xa hơn nữa của thực hành Phật giáo là ở nơi thiện hay thân tâm, hiểu rõ lý nhân quả. Mọi thực hành làm việc thiện hay thực hành bố thí, từ bi đều là hệ quả từ thực hành sâu xa đó mà ra.

Xin nhấn mạnh rằng, những Nho sĩ có phát biểu về niềm tin và thực hành Phật giáo đều có cụm từ đại ý rằng “thường nghe”, “tôi nghĩ rằng” hoặc “tôi nghe nói rằng”, v.v... Như vậy, những nhận thức trên đây của Nho sĩ có được từ sự nghe, tức là từ “trí văn” và “trí tư”, mà không phải là sự thấy biết trực giác - tức là “trí tu” có được từ thực hành Phật giáo. Như vậy đủ thấy, Nho sĩ thời Mạc

không chỉ tìm hiểu mà còn tìm hiểu khá sâu vào giáo lý Phật giáo cũng như đời sống của cộng đồng Phật giáo trong lịch sử cũng như đương thời.

2.3. Quan niệm về chùa và chuông chùa của Nho sĩ thời Mạc

Với tư liệu bi ký thời Mạc, người đọc có thể nhận ra tình hình xây dựng, tu sửa cơ sở Phật giáo thời kỳ này sôi nổi và sống động hơn rất nhiều so với thời Lê sơ. Cơ sở Phật giáo được hồi sinh với hàng loạt các công trình kiến trúc, cơ sở vật chất được tu bổ, làm mới, bổ sung. Cũng trong tư liệu văn bia, nhiều thành viên trong hoàng tộc nhà Mạc tham gia tu sửa hàng loạt ngôi chùa ở Dương Kinh, quê hương và đất phát tích thời Mạc³². Và hầu hết văn bia có nội dung Phật giáo mà Nho sĩ thời Mạc soạn đều có nội dung về sự kiện tạo dựng cơ sở Phật giáo như: xây dựng, tu sửa chùa, am, tạo tượng, đúc chuông, v.v... cho nên người soạn bi ký càng có thêm cơ hội quan sát, suy tư về vai trò của những hiện hữu vật chất như chùa hay chuông chùa trong đời sống của cá nhân và cộng đồng sinh sống quanh đó.

Về chùa Phật, chúng ta biết rằng chùa là nơi để cộng đồng Phật giáo tới để tỏ lòng tôn kính đối với Tam Bảo, và những phẩm chất cao quý của các vị Phật, các vị Bồ tát, các vị Hiền Thánh Tăng (có Thánh Tăng và Phạm Tăng). Tới chùa họ được khích lệ để làm tăng trưởng những phẩm chất đặc biệt đó trên dòng tâm thức của họ. Họ trở lên tương đồng với người mà họ tôn kính. Khi họ xem lòng từ bi và trí tuệ của các vị Phật, Bồ Tát, Hiền Thánh Tăng như tấm gương của mình, thì họ sẽ nỗ lực để trở nên giống như thế. Tuy nhiên, ngoài ý nghĩa đó, ở thời Mạc, chùa được chú ý tới bởi trước hết có nghĩa là nơi thờ Phật. Năm 1585, Nguyễn Tập Hy tự Quang Minh, hiệu Huyền Trinh là Vũ huân tướng quân soạn văn bia chùa Phúc Khánh (Sơn Vi, Phú Thọ)³³ có đề cập tới chức năng của chùa: “Thường nghe, chùa là nơi thờ Phật, sở dĩ để chúc thọ Thánh đế, để tích tụ phúc hương áp”. Như vậy, chùa được nhấn mạnh là nơi thờ cúng, là cơ sở thờ tự hơn là nơi để những người cầu đạo giải thoát, mong tới tìm hiểu giáo lý, thực hành bát chánh đạo tiến tới phát

triển tuệ giác thâm sâu để giác ngộ được bản tâm, thoát khỏi sinh tử luân hồi. Với quan niệm trên, chùa có ý nghĩa là nơi để thực hành nghi lễ hơn là một nơi trú ngụ của những vị hành giả Phật giáo tu tập chuyên sâu. Với Nho sĩ và đông đảo quần chúng nhân dân thời Mạc, chùa là nơi nương tựa tinh thần, là nơi để họ thể hiện lòng kính tín hơn là nơi có nhiều ý nghĩa khơi gợi lòng nhiệt thành thấu tỏ thân tâm, nhận diện và phân biệt được nguyên lý nhân quả. Bởi họ quan tâm tới “phúc – thiện” hơn là “tuệ giác”, họ cầu “có được phúc báo” hơn là mong “buông bỏ” những tâm hành bất thiện. Cũng chính vì điều này, cho nên Nho sĩ thời Mạc không có những chia sẻ ý kiến phê phán tệ lậu của Phật giáo như Lê Quát hay Trương Hán Siêu ở thời Trần (Thích Đức Thiện – Đinh Khắc Thuân, 2016), hoặc phê phán giáo lý Phật giáo như Ngô Sĩ Liên (1479) ở thời Lê sơ, mà họ bày tỏ sự hài hòa trong thực hành của cộng đồng Nho giáo và cộng đồng Phật giáo nằm ở chính quan niệm về “phúc – thiện” này.

Từ quan niệm trên, Nho sĩ thời Mạc đã tìm thấy ý nghĩa của chuông chùa Phật trong việc thức tỉnh lòng người nói chung, người dân quanh vùng nói riêng. Năm 1585, Mai Công Cẩn – là Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, Hàn lâm viện thị độc chương Hàn lâm viện sự, tước An Trường hầu soạn văn bia chùa Hồng Phúc (Tiên Du, Bắc Ninh)³⁴: “Vào ngày 18 tháng 2 năm Diên Thành thứ 8 (1585), chuông đúc xong. Trong rỗng, ngoài thẳng, tiếng vang nức lòng. Sớm mai thỉnh chuông để cúng Phật, tối đêm gõ chuông để cài then. Có người nghe tiếng chuông mà dấy lòng trung hiếu. Có người nghe tiếng chuông thì thức tỉnh lòng thiện. Cho dù là người Ngô hay người Sở nghe tiếng chuông này cũng rửa sạch cái nhân duyên phân biệt ta và người. Vậy thì quả chuông này, chẳng những là để thỉnh báo thân, Phật, đánh thức kẻ tục người phạm, mà còn phù giúp cho nước, ban phúc cho dân nữa vậy. Công đức ấy muôn thừa không mờ. Nhưng hình dung biểu dương bằng lời nói thì chẳng gì bằng khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi”. Giáo lý Nho – Phật – Đạo thường gặp nhau bởi sự “thức tỉnh nhân

tâm”. Chuông có thể đặt ở chùa, nhưng tiếng chuông chỉ mang âm hưởng của sự thức tỉnh, không mang màu sắc của sự phân biệt tôn giáo. Tiếng chuông vì thế cũng không lựa chọn người nghe hay tín đồ tôn giáo. Vì thế, chuông ở chùa Phật đã trở thành pháp khí có ý nghĩa chung cho tất cả mọi người, không chỉ dành riêng cho tín đồ Phật giáo.

Kết luận

Khác với Nho sĩ thời Trần và thời Lê sơ, Nho sĩ thời Mạc vẫn nhận lời soạn văn bia về Phật giáo, nhưng họ không e ngại việc ghi danh tính vào bia. Họ thẳng thắn thể hiện niềm tin tôn giáo của mình, nói rõ lý do biên soạn, nói rõ về hạn chế trong việc thâm thấu giáo lý Phật giáo, nhưng không hề có sự phê phán Phật giáo, cho dù đó là những mặt hạn chế có thực trong đời sống lúc bấy giờ.

Về lý do các Nho sĩ thời Mạc có thể thoải mái ghi danh tác giả biên soạn văn bia có hai lý do chính: Lý do quan trọng thứ nhất là bởi sự chấn hưng Phật giáo của triều đình nhà Mạc cũng như sự trực tiếp thực hành Phật giáo của vua, quan cũng như giới quý tộc thời Mạc. Lý do quan trọng thứ hai là các Nho sĩ tìm thấy điểm tương đồng, ở niềm tin giao thoa giữa Nho giáo và Phật giáo là sự “hiếu thiện” – ham thích làm điều thiện.

Khi diễn giải nội dung về “Phật”, các Nho sĩ soạn bi ký thời Mạc thể hiện ba quan điểm khác nhau: Thứ nhất, một số Nho sĩ đã tỏ rõ nhận thức về vấn đề bản thể Phật đã từng được thấy trong nhiều diễn ngôn ở thời kỳ trước là “Phật là tâm” cũng như “Bụt là lòng”, Phật là mặt trời trí tuệ, Phật là giác ngộ về tâm. Tuy nhiên, một số Nho sĩ khác lại nhấn mạnh ở ý nghĩa “Phật” có quyền năng ban phúc cho con người. Bên cạnh đó, cũng có những diễn giải về Phật là bản tính “không”/ “hư vô” của tất cả những gì đã, đang và sẽ tồn tại.

Thực hành Phật giáo trong luận giải của Nho sĩ thời Mạc cũng có những ý nghĩa khác nhau, nhưng không trái hay chống nhau, thậm chí là vô cùng thống nhất. Làm việc thiện, tạo phúc báo cho

bản thân, gia đình và cộng đồng, giúp ích cho quốc gia là những thực hành dễ thấy ở Phật giáo. Nhưng ngọn nguồn, gốc tích của những việc thiện đó, theo Nho sĩ thời kỳ này là ở “làm sáng thân và tâm, hiểu rõ lý nhân quả”. Đó cũng chính là nội dung có liên quan tới sự tương hỗ tự nhiên và mật thiết của “trí tuệ” và “từ bi” trong một con người sở hữu niềm tin Phật giáo.

Ngoài ra, Nho sĩ thời Mạc cũng nêu lên những hiểu biết về vai trò của ngôi chùa và chuông trong Phật giáo trong đời sống tinh thần của cá nhân, cộng đồng. Trong đó, ngôi chùa là nơi để người người, nhà nhà tạo phúc tích thiện; chuông là khởi nguồn của những âm thanh huyền diệu có khả năng làm thức tỉnh phẩm tính thiện lành, cao đẹp trong mỗi người nghe.

Mặc dù chưa thấy những lý giải sâu sắc và chi tiết giáo lý và thực hành Phật giáo, nhưng với những gì Nho sĩ thời Mạc đã phát biểu về Phật giáo, chúng ta có thể thấy Phật giáo nói chung hay bi ký Phật giáo nói riêng đã là nơi để Nho sĩ thể hiện tri thức của bản thân, thể hiện tinh thần trách nhiệm với cộng đồng với quốc gia, và thực hiện điều thiện tích phúc đức cho mình, cho gia đình và cho dòng tộc./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân (2016), *Văn bia thời Trần*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- 2 Phạm Thị Thùy Vinh (2014), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 3 Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng: 470.
- 4 Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Sđd: 479.
- 5 Phạm Thị Thùy Vinh (2014), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 6 *Thanh Quang tự bi* (青光寺碑): bia chùa Thanh Quang, xã Phương Đê, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.5433. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 174.

- 7 *Thiên Hựu tự bi ký* (天祐寺碑記): bia chùa Thiên Hựu, xã Mỹ Xá, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.12556. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 226.
- 8 *Tu cầu Viên Quang khám tự bi* : bia chùa Quang Minh, xã Hậu Bông, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.13.111-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 299.
- 9 *Tu tạo Bảo Khánh tự bi*: văn bia chùa Bảo Khánh, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.9728-9. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 474.
- 10 *Nghiêm Quang tự bi* (嚴光寺碑): bia chùa Nghiêm Quang, xã Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.12812-3. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 229.
- 11 *Đại Bi tự bi ký* (大悲寺碑記): bia chùa Đại Bi, thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.46771-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 260.
- 12 *Trùng tu tự Phật thụ quán bi*: văn bia ghi việc tu bổ chùa Phật và trồng cây chùa An Ninh, xã Đồng Trang, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.5943. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 421.
- 13 *Phúc Lâm Hoảng Thệ tự đình thị bi*: bia về việc dựng đình chợ chùa Phúc Lâm Hoảng Thệ, ở xã Vĩnh Phệ, huyện Ba Vì, Hà Nội; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.7277-8. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 470.
- 14 *Cam Lộ tự bi ký*: bia chùa Cam Lộ, xã Đào Xá, huyện Phú Xuyên, Hà Nội. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 486.
- 15 *Phúc Lâm Hoảng Thệ tự đình thị bi*: bia về việc dựng đình chợ chùa Phúc Lâm Hoảng Thệ, ở xã Vĩnh Phệ, huyện Ba Vì, Hà Nội; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.7277-8.

- Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 470.
- 16 *Đông Phao tự tân tạo thiêu hương tiền đường bi*: bia chùa Đông Phao (nay là chùa Pháp Ân) xã Kỳ Phúc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.4580. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 373.
- 17 *Báo Ân Quốc sư tự bi*: bia chùa Báo Ân, xã An Chiểu, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.18408-09-10-11-12. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 357.
- 18 *An Đông tự bi ký*: bia chùa An Đông, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.10547. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 484.
- 19 *Trùng tu Linh Quốc tự*: văn bia về việc trùng tu chùa Linh Quốc, xã Uông Thượng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.12511-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 410.
- 20 *Đại Đồng tự bi*: văn bia về việc trùng tu thêm bậc thượng điện chùa Đại Đồng, xã Cẩm Viên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) 5901-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 433.
- 21 *Phúc Lâm Hoàng Thệ tự đình thị bi*: bia về việc dựng đình chợ chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ, ở xã Vĩnh Phệ, huyện Ba Vì, Hà Nội; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.7277-8. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 470.
- 22 *Viên Dương quán bi*: bia quán Viên Dương, xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.2206-7-8. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 479.
- 23 *Diên Phúc tự bi*: bia chùa Diên Phúc, xã Liễn Chàng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.12887. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 492.

- 24 *Tam giáo tượng minh bi* (三教像銘碑): bia chùa Cao Dương, huyện Thụy Anh, nay thuộc Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.4662. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 287.
- 25 *Đại Bi tự bi ký* (大悲寺碑記): bia chùa Đại Bi, thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.46771-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 260.
- 26 *Tu cầu Viên Quang khám tự bi* : bia chùa Quang Minh, xã Hậu Bông, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.13.111-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 299.
- 27 *Báo Ân Quốc sư tự bi*: bia chùa Báo Ân, xã An Chiểu, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.18408-09-10-11-12. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 357.
- 28 *Tu tạo Bảo Khánh tự bi*: văn bia chùa Bảo Khánh, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.9728-9. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 474.
- 29 *Đại Bi tự bi ký* (大悲寺碑記): bia chùa Đại Bi, thôn An Lạc, xã Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.46771-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 260.
- 30 *Tu cầu Viên Quang khám tự bi* : bia chùa Quang Minh, xã Hậu Bông, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.13.111-2. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 299.
- 31 *Tam giáo tượng minh bi* (三教像銘碑): bia chùa Cao Dương, huyện Thụy Anh, nay thuộc Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.4662. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 287.

- 32 Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Sđd: 47.
- 33 *Phúc Khánh tự tạo Phật bi*: văn bia về việc tạo tượng Phật chùa Phúc Khánh, xã Bồng Lãng, huyện Sơn Vi, tỉnh Phú Thọ; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.7962-3. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 385.
- 34 *Hồng Phúc tự hồng chung bi*: văn bia về việc đúc chuông chùa Hồng Phúc, xã Xuân Ô, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (183 Đặng Tiến Đông, Hà Nội) No.5247-8. Tham khảo bản dịch chú và giới thiệu tại Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, tr. 377.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Công Bá (2000), “Phật giáo thời Mạc qua tư liệu văn bia”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2000*, tr. 17 - 29.
2. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Hinh, Lê Đức Hạnh (2012), *Về hội nhập văn hóa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Tài Thư (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Đinh Khắc Thuân (2010), *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng.
7. Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân (2016), *Văn bia thời Trần*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
8. Viện Triết học (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Phạm Thị Thùy Vinh (2014), *Văn bia Lê sơ tuyển tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Ngô Sĩ Liên (1479 - Hồng Đức 10), 大越史記全書 (*Đại Việt sử ký toàn thư*), ký hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm No.A. 3/1-4, Ngô Sĩ Liên viết tựa và soạn tờ biểu dâng sách năm Hồng Đức 10 (1479). Phạm Công Trứ viết tựa năm Cảnh Trị 3 (1665). Lê Hỷ, Nguyễn Quý Đức viết tựa năm Chính Hòa 18 (1697). Lê Tung viết Tổng luận. Nhiều bản do Quốc Tử Giám đời Nguyễn khắc in theo bản in năm Chính Hòa 18 (1697).

Abstract

**THE MẠC DYNASTY'S CONFUCIANS TOWARDS
BUDDHISM THROUGH INSCRIPTION'S DOCUMENT**

Pham Thi Chuyen

Department of Religious Studies

University of Social Sciences and Humanities, VNU Hanoi

The Mạc Dynasty existed as a dynasty in Vietnam from 1527 to 1592. Buddhism vividly existed in religious life and in harmony of the Three religions (Confucianism, Buddhism, Taoism) and traditional beliefs during this period. This article sheds a light on the view and behavior of the Confucians towards Buddhism. Based on the interdisciplinary approach such as history and religious studies, the author examines the documents of the Buddhist temples of the Mạc dynasty and indicates two observations: first, the Later Lê dynasty's Confucians participated in composing inscription of the Buddhist temples without showing their personal opinion, in contrary the Confucians of the Mạc dynasty expressed their personal opinion on Buddhism the inscription that they compiled; Second, some Confucianists of the Mạc dynasty showed the reason that led them to compose the Buddhist inscription is to do good deeds, and good deeds is the source of Confucian and Buddhist compassion.

Keywords: Buddhism; Confucian; Confucianism; inscription; Mạc dynasty.